

PAST PERFECT 1

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH 1

A. CÁCH SỬ DỤNG THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1. Diễn tả một hoạt động đã xảy ra và hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ:

Jane **had cooked** breakfast when we got up. (Jane đã nấu bữa sáng trước khi chúng tôi thức dậy.)

The plane **had left** by the time I arrived at the airport. (Máy bay đã rời đi trước khi tôi tới sân bay.)

2. Diễn tả một hành động đã xảy ra và kéo dài tới một thời điểm nhất định trong quá khứ.

Ví dụ:

We **had had** that car for ten years before it broke down.

(Chúng tôi đã có cái ô tô đó trong mười năm trước khi nó bị hỏng.)

By the time Alex finished his studies, he **had been** in London for over eight years.

(Trước khi Alex hoàn thành việc học, anh ấy đã ở London được tám năm.)

3. Diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm nhất định trong quá khứ.

Ví dụ:

She **had travelled** around the world before 2010. (Cô ấy đã đi vòng quanh thế giới trước năm 2010.)

He **had never** played football until last week. (Anh ấy chưa từng chơi bóng đá cho tới tuần trước.)

4. Diễn tả hành động xảy ra như là điều kiện đầu tiên cho hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ:

Tom **had prepared** for the exams and was ready to do well.

(Tom đã chuẩn bị cho bài kiểm tra và sẵn sàng để làm tốt)

Dunny **had lost** twenty pounds and could begin anew.

(Dunny đã giảm 20 pounds (~10 kg) và có một ngoại hình mới).

B. CÔNG THỨC THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

1. Khẳng định: (+) S + had + V3/ed ...

2. Phủ định: (-) S + had + not + V3/ed ...

3. Nghi vấn: (?) (WH/H +) Had + S + V3/ed ...

C DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

- Until then (Chi đến lúc đó), by the time (vào lúc), prior to that time (trước lúc đó), before (trước), after (sau), for (khoảng), as soon as (ngay khi), by... (đến...), ...
- Before, after, when by, by the time, by the end of + **thời gian trong quá khứ**...

Ví dụ:

Before I **went** to school, my mother **had packed** me a lunch.

(Trước khi tôi tới trường, mẹ đã đóng gói bữa trưa cho tôi.)

By the time they **broke** up, they **had lived** with each other for 3 years.

(Trước khi họ chia tay, họ đã sống với nhau được 3 năm.)

He **hadn't recognized** it **until** I **told** him.

(Anh ta không nhận ra điều đó cho tới khi tôi nói với anh ấy.)

TASK 1: GIVE THE CORRECT FORM OF THE VERB IN BRACKETS. THEN, ANALYZE THE USAGE.

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc. Sau đó, phân tích cách dùng thì.

1. They came back home after they (finish) _____ their work.
Usage: _____
2. She (meet) _____ Mr. Bean before I did.
Usage: _____
3. Before he went to bed, he (read) _____ a novel.
Usage: _____
4. He (not/wear) _____ such kind of clothes until last week.
Usage: _____
5. When I came to the stadium, the match (start) _____.
Usage: _____
6. Before she listened to music, she (do) _____ her homework.
Usage: _____
7. Last night, Peter (go) _____ to the supermarket before he went home.
Usage: _____
8. Before we took a look around the shops, we (have) _____ lunch.
Usage: _____
9. After David (get) _____ home, we arrived.
Usage: _____
10. By the time we started our work, she (explain) _____ everything clearly.
Usage: _____

TASK 2: ARRANGE THE WORDS/PHRASES TO MAKE A SENTENCE.

Sắp xếp từ/cụm để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. the painter/ I washed the floor/ when/ had/ gone/.

2. before today/ I/ had/ at that restaurant/ not/ eaten/.

3. time to explain the story/ Samantha/ hadn't/ had/.

4. ever/ My friends/ to France/ hadn't/ gone/.

5. had/My friends/ never/ to the USA / been/.

6. cleaned up/ Had/ by the time they came home/ you/ the mess/?

7. ever/ Had/ Adam/ before he was fired/ spoken/ to the CEO/?

8. they/What/ that made him so angry/ had/ said/?

9. for that salary/ Why/ agreed/ had/ he/ to work/?

10. How much/ had/ he/ drunk/ before you got to him/?

TASK 3: LISTEN AND FILL IN THE BLANKS.

Nghe và điền vào chỗ trống.

1. It was obvious that he _____ a mistake.
2. She said she _____ all night. (negative)
3. They _____ in California for six years before they realized their mistake in moving there.
4. Jim _____ such a large fish before.
5. Alice wanted everyone to try the dessert she _____ for the party.
6. It seemed as though I _____ her somewhere else.
7. My teacher admitted that he _____ about the assignment.
8. They weren't certain if the test _____ successful.
9. We would have bought the furniture if it _____ a little less.
10. Many children died because they _____. (negative)